

Quận 6, ngày 06 tháng 9 năm 2024

## **THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Năm học 2023-2024**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**1 Trường Tiểu học Bình Tiên**

**2 Địa chỉ: 260 Phan Văn Khỏe Phường 5 Quận 6 TPHCM**

**Trang web: <https://thbinhtien.hcm.edu.vn/>**

**3 Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập**

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

Giáo dục phổ thông nhằm phát triển toàn diện cho người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo; hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho người học tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

Sứ mạng của Trường Tiểu học Bình Tiên là hướng tới mục tiêu xây dựng một môi trường thân thiện, giàu tình yêu thương để học sinh biết yêu thương, có cơ hội trải nghiệm, rèn luyện các kỹ năng cần thiết, mỗi học sinh đều có cơ hội để phát triển một cách toàn diện về phẩm chất và năng lực. Cung cấp nền tảng kiến thức vững chắc cho học sinh bằng nhiều phương pháp giáo dục hiện đại, giúp các em tiếp cận tri thức của nhân loại một cách thoải mái, nhẹ nhàng và tự nhiên.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường Tiểu học Bình Tiên được thành lập theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Ủy ban nhân dân Quận 6. Trường nằm trên địa bàn Phường 5 Quận 6, địa chỉ số 260-264 Phan Văn Khỏe. Trường có diện tích 2137m<sup>2</sup>, cấu trúc 01 tầng trệt, 02 tầng lầu. Mỗi phòng học có diện tích 48m<sup>2</sup>, thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế đúng kích thước phù hợp với tầm vóc học sinh tiểu học.

Nhà trường luôn được sự quan tâm của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận 6, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 6, Đảng ủy, chính quyền và nhân dân địa phương. Chi bộ Đảng Trường Tiểu học Bình Tiên hoạt động dưới sự quản lý của Đảng ủy Phường 5, Quận 6, nhiều năm liền đạt Chi bộ Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở

lên. Chi bộ đảng luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, có năng lực tập hợp quần chúng. Công đoàn cơ sở trường Tiểu học Bình Tiên có 47 công đoàn viên, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 14 đoàn viên. Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng hoạt động hiệu quả, phát huy tốt vai trò và chức năng của mình. Các đoàn thể thực hiện tốt nhiệm vụ, hỗ trợ tích cực cho mọi hoạt động của nhà trường. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên vững chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, mỗi thành viên có ý thức trách nhiệm cao, luôn cố gắng khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.

Tập thể sư phạm luôn đoàn kết nội bộ, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường. Học sinh năng động, có ý thức phấn đấu trong học tập và tham gia tích cực các phong trào. Nhà trường luôn phát huy vai trò tham mưu với Đảng ủy, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục tại đơn vị. Các ban ngành, đoàn thể địa phương luôn quan tâm hỗ trợ nhà trường về mọi mặt, Ban đại diện cha mẹ học sinh nhiệt tình trong việc phối hợp với nhà trường để giáo dục học sinh.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Họ và tên: Phạm Văn Hải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 260 Phan Văn Khỏe Phường 5 Quận 6 TPHCM

Số điện thoại: 0839690312

**7. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường Tiểu học Bình Tiên được thành lập theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Trường Tiểu học Bình Tiên được UBND quận 6 ban hành Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 Quyết định về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học Bình Tiên nhiệm kỳ 2020-2025 và Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 Quyết định về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng trường Tiểu học Bình Tiên nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Hiệu trưởng được điều động và bổ nhiệm chức vụ theo quyết định:

- Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu

học Bình Tiên Quận 6.

- Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc bổ nhiệm lại Ông Phạm Văn Hải giữ chức vụ Hiệu trưởng trường tiểu học Bình Tiên Quận 6.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Nhà trường đã ban hành văn bản:

- Quyết định số 121/QĐ-THBT ngày 05 tháng 9 năm 2019 của trường Tiểu học Bình Tiên Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Tiểu học Bình Tiên từ năm học 2019-2020 và những năm học tiếp theo.

- Văn bản số 122/QC-THBT ngày 05 tháng 9 năm 2019 của trường Tiểu học Bình Tiên quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Tiểu học Bình Tiên từ năm học 2019-2020 và những năm học tiếp theo.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quyết định số 245/QĐ-THBT ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Tiên quyết định ban hành quy chế dân chủ năm học 2023-2024.

- Quyết định số 111/QĐ-THBT ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Tiên Quyết định phân công giáo viên, nhân viên năm học 2023-2024.

- Kế hoạch số 257/KH-THBT ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Tiên Kế hoạch thi đua giáo viên chủ nhiệm năm học 2023-2024.

- Kế hoạch số 258/KH-THBT ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Tiên Kế hoạch thi đua giáo viên bộ môn năm học 2023-2024.

- Kế hoạch số 259/KH-THBT ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Tiên Kế hoạch thi đua nhân viên năm học 2023-2024.

- Kế hoạch số 227/KH-THBT ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Trường Tiểu học Bình Tiên Kế hoạch tuyển dụng viên chức Trường Tiểu học Bình Tiên năm học 2023-2024.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo, chuẩn nghề nghiệp.

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|-----|----------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|     |          |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |

|            |                                                       |           |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>46</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>29</b> | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>12</b> | <b>2</b> | <b>20</b> | <b>10</b> | <b>31</b> | <b>1</b> | <b>/</b> | <b>/</b> |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>28</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>25</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>20</b> | <b>8</b>  | <b>27</b> | <b>1</b> | <b>/</b> | <b>/</b> |
|            | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    | 21        |          |          | 19        | 2        |          |           |          | 15        | 6         | 20        | 1        |          |          |
| 1          | Tiếng dân tộc                                         | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 2          | Ngoại ngữ                                             | 3         |          |          | 3         |          |          |           |          | 2         | 1         | 3         |          |          |          |
| 3          | Tin học                                               | 1         |          |          |           | 1        |          |           |          | 1         |           | 1         |          |          |          |
| 4          | Âm nhạc                                               | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 5          | Mỹ thuật                                              | 1         |          |          | 1         |          |          |           |          |           | 1         | 1         |          |          |          |
| 6          | Thể dục                                               | 2         |          |          | 2         |          |          |           |          | 2         |           | 2         |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |          |          | 1         |          |          |           |          |           | 1         | 1         |          |          |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1         |          |          | 1         |          |          |           |          |           | 1         | 1         |          |          |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>16</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b>  | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>12</b> | <b>2</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1         |          |          |           | 1        |          |           | 1        |           |           | 1         |          |          |          |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |          |          |           | 1        |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    | 1         |          |          | 1         |          |          |           | 1        |           |           | 1         |          |          |          |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                        | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 7          | Nhân viên công nghệ thông tin                         | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 8          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật            | 0         |          |          |           |          |          |           |          |           |           |           |          |          |          |
| 9          | Tổng phụ trách Đội                                    | 1         |          |          |           |          |          | 1         |          |           |           |           |          |          |          |
| 10         | Bảo mẫu                                               | 7         |          |          | 1         |          |          | 6         |          |           |           |           |          |          |          |
| 11         | Bảo vệ                                                | 3         |          |          |           |          |          | 3         |          |           |           |           |          |          |          |
| 12         | Phục vụ                                               | 2         |          |          |           |          |          | 2         |          |           |           |           |          |          |          |

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

100% CBQL, GV học trực tuyến trên hệ thống quản lý học tập <https://taphuan.cSDL.edu.vn/> các mô đun QLPT 01, QLPT 02, QLPT 18 đối với

CBQL, mô đun GVPT 04, GVPT 05 đối với giáo viên.

### III. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG:

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có diện tích 2137m<sup>2</sup>, cấu trúc 01 tầng trệt, 02 tầng lầu. Mỗi phòng học có diện tích 48m<sup>2</sup>, thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế đúng kích thước phù hợp với tầm vóc học sinh tiểu học.

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT | Nội dung                                                         | Số lượng            | Bình quân                       |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| 1   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                       | 21/18               | Số 3,2 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                        | 2137 m <sup>2</sup> | 3,2 m <sup>2</sup>              |
| 3   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>               | 740 m <sup>2</sup>  | 1,1 m <sup>2</sup>              |
| 4   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                  | 1200 m <sup>2</sup> | 1,8 m <sup>2</sup>              |
| 5   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                            | 1050 m <sup>2</sup> | 1,6 m <sup>2</sup>              |
| 6   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                             | 60 m <sup>2</sup>   | 0,1 m <sup>2</sup>              |
| 7   | Diện tích phòng tin học (m <sup>2</sup> )                        | 42 m <sup>2</sup>   |                                 |
| 8   | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m <sup>2</sup> ) | 48 m <sup>2</sup>   |                                 |

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT | Nội dung                                                         | Số lượng | Bình quân  |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------|------------|
|     | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.</b> | 18 bộ    | Số bộ/lớp  |
| 1   | Khối lớp 1                                                       | 3 bộ     | 1 bộ/1 lớp |
| 2   | Khối lớp 2                                                       | 4 bộ     | 1 bộ/1 lớp |
| 3   | Khối lớp 3                                                       | 3 bộ     | 1 bộ/1 lớp |
| 4   | Khối lớp 4                                                       | 3 bộ     | 1 bộ/1 lớp |

|    |                                                                                |              |                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|
| 5  | Khối lớp 5                                                                     | 3 bộ         | 1 bộ/1 lớp           |
| 6  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.</b>           | 0            | 0                    |
| 7  | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>38 bộ</b> | <b>1 học sinh/bộ</b> |
| 8  | <b>Tổng số thiết bị dụng cụ khác</b>                                           |              | Số thiết bị/lớp      |
| 9  | Ti vi                                                                          | 16 cái       | 16/16 lớp            |
| 10 | Cát xét                                                                        | 1 cái        | 1/16 lớp             |
| 13 | Máy chiếu                                                                      | 3 cái        | 3/16 lớp             |

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **KHỐI 1: Bộ sách Chân trời sáng tạo**

| <b>TT</b> | <b>TÊN SÁCH</b>      | <b>TÊN TÁC GIẢ</b>                                                                                                                            | <b>NXB</b>            |
|-----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | Tiếng Việt 1- Tập 1  | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng.          | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2         | Tiếng Việt 1- Tập 2  | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Phạm Vĩnh Lộc, Nguyễn Lương Hải Như, Nguyễn Thị Xuân Yến. | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3         | Toán 1               | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.       | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4         | Đạo đức 1            | Đinh Phương Duy (Tổng Chủ biên), Trần Thanh Bình (Chủ biên), Trần Minh Hoàng, Lê Phương Trí, Trần Hoàng Túy.                                  | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5         | Tự nhiên và Xã hội 1 | Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Phạm Phương Anh, Lưu Phương                                                      | NXB Giáo dục Việt Nam |

|    |                                                                  |                                                                                                                                        |                             |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                                  | Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng.                                                                        |                             |
| 6  | Giáo dục thể chất 1                                              | Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Trần Thanh Dũng, Lê Hải, Nguyễn Đình Phát, Nguyễn Hoàng Minh Thuận, Trần Minh Tuấn.        | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 7  | Âm nhạc 1                                                        | Hồ Ngọc Khải (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đăng Bửu, Trần Ngọc Hưng.                                                           | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 8  | Mĩ thuật 1                                                       | Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yên Như. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 9  | Hoạt động trải nghiệm 1                                          | Vũ Quang Tuyên (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Tâm (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà Liên, Lê Phương Trí.                                          | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 10 | Tiếng Anh 1 (Family and Friends - National Edition) Student Book | Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên) - Trương Văn Ánh.                                                                                         | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |

## **KHỐI 2: Bộ sách Chân trời sáng tạo**

| <b>TT</b> | <b>TÊN SÁCH</b>      | <b>TÊN TÁC GIẢ</b>                                                                                                                                         | <b>NXB</b>                  |
|-----------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1         | Tiếng Việt 2 - Tập 1 | Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Huyền, Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền, Nguyễn Thị Xuân Yến.                                | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 2         | Tiếng Việt 2 - Tập 2 | Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trịnh Cam Ly, Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền, Nguyễn Thị Xuân Yến.         | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 3         | Toán 2 - Tập 1       | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.                    | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 4         | Toán 2 - Tập 2       | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.                    | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 5         | Đạo đức 2            | Trần Thanh Bình, Đinh Phương Duy, Phạm Quỳnh (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Thùy Dung, Nguyễn Hà My, Lâm Hồng Lâm Thúy, Nguyễn Huyền Trang, Lê Phương Trí. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 6         | Tự nhiên và Xã hội 2 | Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng.                    | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |

|    |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |
|----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 7  | Âm nhạc 2                                                        | Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Ngọc Hưng, Nguyễn Mai Kiên, Hà Thị Thư, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.                                                                                                            | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 8  | Mĩ thuật 2                                                       | Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yên Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.                                                                              | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 9  | Hoạt động trải nghiệm 2                                          | Phó Đức Hòa, Vũ Tuyên Quang (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu tâm, Đinh Thị Kim Thoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Hà Liên, Vũ Phương liên, Nguyễn Hà My, Lại Thị Yến Ngọc, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang, Trần Thị Huỳnh Trang, Lê Phương Trí. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 10 | Giáo dục thể chất 2                                              | Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Nguyễn Đình Phát, Trần Minh Tuấn                                                                                                                                                                                                                          | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 11 | Tiếng Anh 2 (Family and Friends - National Edition) Student Book | Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.                                                                                                                                                                                                                                                                 | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |

### **KHỐI 3: Bộ sách Chân trời sáng tạo**

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>     | <b>Tên tác giả</b>                                                                                                                      | <b>NXB</b>                  |
|-----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1         | Tiếng Việt 3- Tập 1 | Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền.                                   | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 2         | Tiếng Việt 3- Tập 2 | Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Huyền, Phạm Kim Bích Loan, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền          | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 3         | Toán 3- Tập 1       | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 4         | Toán 3- Tập 2       | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân                                                               | NXB<br>Giáo dục             |

|    |                                                                  |                                                                                                                                                                                        |                             |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                                  | Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.                                                                                                                          | Việt Nam                    |
| 5  | Đạo đức 3                                                        | Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh, Phạm Quỳnh (đồng Chủ biên), Lê Quỳnh Chi, Trần Thị Thuỳ Dung, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Vân Hương, Giang Thiên Vũ.                    | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 6  | Tự nhiên và Xã hội 3                                             | Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phượng, Trần Thanh Sơn.                               | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 7  | Giáo dục thể chất 3                                              | Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.                                                                                                                    | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 8  | Mĩ thuật 3 (Bản 2)                                               | Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Việt Hoàng.                                                                                                             | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 9  | Âm nhạc 3                                                        | Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Nguyễn Đăng Bửu, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.                                                  | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 10 | Hoạt động trải nghiệm 3 - bản 1                                  | Phó Đức Hòa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang.                                | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 11 | Công nghệ 3                                                      | Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Lê Thị Mỹ Nga, Đoàn Thị Ngân.                                                                                            | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 12 | Tin học 3                                                        | Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Thị Hồng Nhung. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 13 | Tiếng Anh 3 (Family and Friends - National Edition) Student Book | Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.                                                                                                                                          | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |

#### **KHỐI 4: Bộ sách Chân trời sáng tạo**

| <b>TT</b> | <b>TÊN SÁCH</b>      | <b>TÊN TÁC GIẢ</b>                                                                                                   | <b>NXB</b>                  |
|-----------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1         | Tiếng Việt 4 - Tập 1 | Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |

|    |                                 |                                                                                                                                                                                    |                             |
|----|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 2  | Tiếng Việt 4 - Tập 2            | Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm.                                                               | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 3  | Toán 4 - Tập 1                  | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kinh Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.                               | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 4  | Toán 4 - Tập 2                  | Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kinh Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.                               | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 5  | Đạo đức 4                       | Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh (Chủ biên), Trần Thanh Dư, Nguyễn Thanh Huân, Lâm Thị Kim Liên, Giang Thiên Vũ.                                                         | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 6  | Khoa học 4                      | Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thanh Sơn.                                                                              | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 7  | Lịch sử & địa lý 4              | Nguyễn Trà My, Phạm Đỗ Văn Trung (đồng Chủ biên), Nguyễn Khánh Bằng, Trần Thị Ngọc Hân, Nguyễn Chí Tuấn.                                                                           | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 8  | Tin học 4                       | Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Thị Ngọc Quỳnh. | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 9  | Công nghệ 4                     | Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Lê Thị Mỹ Nga, Đoàn Thị Ngân.                                                                                   | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 10 | Âm nhạc 4                       | Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Hà Thị Thư, Nguyễn Đình Tình, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.                                      | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 11 | Giáo dục thể chất 4             | Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.                                                                                                                | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 12 | Mĩ thuật 4 - bản 2              | Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Viết Hoàng, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung.                                                             | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 13 | Hoạt động trải nghiệm 4 - bản 2 | Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Phạm Thùy Liêm, Lại Thị Yến Ngọc (đồng Chủ biên), Vũ Phương Liên, Nguyễn Thị Thanh Loan, Lê Hoài Thu, Trần Thị Quỳnh Trang.                     | NXB<br>Giáo dục<br>Việt Nam |
| 14 | Tiếng Anh 4 (Family             | Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.                                                                                                                                      | NXB                         |

|  |                                              |                   |
|--|----------------------------------------------|-------------------|
|  | and Friends - National Edition) Student Book | Giáo dục Việt Nam |
|--|----------------------------------------------|-------------------|

### **KHỐI 5: Bộ Giáo dục và Đào tạo**

| <b>TT</b> | <b>TÊN SÁCH</b>      | <b>NXB</b>            |
|-----------|----------------------|-----------------------|
| 1         | Tiếng Việt 5 - Tập 1 | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2         | Tiếng Việt 5 - Tập 2 | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3         | Toán 5               | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4         | Đạo đức 5            | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5         | Khoa học 5           | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 6         | Lịch sử và Địa lí 5  | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 7         | Âm nhạc 5            | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 8         | Mĩ thuật 5           | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 9         | Kĩ thuật 5           | NXB Giáo dục Việt Nam |

### **IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

| <b>Tiêu chuẩn, tiêu chí</b> | <b>Kết quả</b>   |              |              |              |
|-----------------------------|------------------|--------------|--------------|--------------|
|                             | <b>Không đạt</b> | <b>Đạt</b>   |              |              |
|                             |                  | <b>Mức 1</b> | <b>Mức 2</b> | <b>Mức 3</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>         |                  |              |              |              |
| Tiêu chí 1.1                |                  | X            |              |              |
| Tiêu chí 1.2                |                  | X            | X            |              |
| Tiêu chí 1.3                |                  | X            | X            | X            |
| Tiêu chí 1.4                |                  | X            | X            |              |
| Tiêu chí 1.5                |                  | X            |              |              |
| Tiêu chí 1.6                |                  | X            | X            |              |
| Tiêu chí 1.7                |                  | X            |              |              |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chí 1.8            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 1.9            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 1.10           |           | X     | X     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1            |           | X     | X     | X     |
| Tiêu chí 2.2            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 2.3            |           | X     |       |       |
| Tiêu chí 2.4            |           | X     | X     | X     |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 3.1            |           | X     |       |       |
| Tiêu chí 3.2            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 3.3            |           | X     |       |       |
| Tiêu chí 3.4            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 3.5            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 3.6            |           | X     | X     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 4.1            |           | X     | X     | X     |
| Tiêu chí 4.2            |           | X     | X     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 5.1            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 5.2            |           | X     | X     |       |
| Tiêu chí 5.3            |           | X     | X     |       |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chí 5.4            |           | X     |       |       |
| Tiêu chí 5.5            |           | X     | X     | X     |

Sau khi tự đánh giá trường đã xây dựng kế hoạch số 208/KH-THBT ngày 4 tháng 9 năm 2024 kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025.

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Trường đã thực hiện đánh giá ngoài năm học 2022-2023 và được Công nhận Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 692-31/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023.

## V. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ CỦA NĂM HỌC 2023-2024

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

| STT | Khối | Lớp     | Tổng số HS | Số HS học 2B/ngày | Nữ  | Dân tộc | Nữ dân tộc | Khuyết tật | Diện tích sách |
|-----|------|---------|------------|-------------------|-----|---------|------------|------------|----------------|
| 1   |      |         | 653        | 653               | 313 | 172     | 89         | 7          | 24             |
| 2   | 01   | Tổng    | 107        | 107               | 47  | 30      | 12         |            | 7              |
| 3   | 01   | Lớp 1/1 | 35         | 35                | 16  | 11      | 4          |            | 1              |
| 4   | 01   | Lớp 1/2 | 37         | 37                | 18  | 9       | 4          |            | 2              |
| 5   | 01   | Lớp 1/3 | 35         | 35                | 13  | 10      | 4          |            | 4              |
| 6   | 02   | Tổng    | 146        | 146               | 63  | 29      | 15         | 2          | 3              |
| 7   | 02   | Lớp 2/1 | 36         | 36                | 12  | 9       | 5          | 1          | 1              |
| 8   | 02   | Lớp 2/2 | 39         | 39                | 13  | 5       | 1          | 1          | 1              |
| 9   | 02   | Lớp 2/3 | 35         | 35                | 22  | 6       | 6          |            |                |
| 10  | 02   | Lớp 2/4 | 36         | 36                | 16  | 9       | 3          |            | 1              |
| 11  | 03   | Tổng    | 108        | 108               | 55  | 30      | 16         | 1          | 3              |
| 12  | 03   | Lớp 3/1 | 32         | 32                | 14  | 11      | 5          |            | 1              |
| 13  | 03   | Lớp 3/2 | 39         | 39                | 21  | 7       | 5          |            | 1              |
| 14  | 03   | Lớp 3/3 | 37         | 37                | 20  | 12      | 6          | 1          | 1              |
| 15  | 04   | Tổng    | 124        | 124               | 65  | 36      | 22         | 3          | 2              |
| 16  | 04   | Lớp 4/1 | 45         | 45                | 25  | 12      | 9          |            |                |

|    |    |         |     |     |    |    |    |   |   |
|----|----|---------|-----|-----|----|----|----|---|---|
| 17 | 04 | Lớp 4/2 | 36  | 36  | 19 | 9  | 6  | 2 | 1 |
| 18 | 04 | Lớp 4/3 | 43  | 43  | 21 | 15 | 7  | 1 | 1 |
| 19 | 05 | Tổng    | 168 | 168 | 83 | 47 | 24 | 1 | 9 |
| 20 | 05 | Lớp 5/1 | 32  | 32  | 14 | 8  | 5  |   | 1 |
| 21 | 05 | Lớp 5/2 | 33  | 33  | 14 | 7  | 3  |   | 2 |
| 22 | 05 | Lớp 5/3 | 34  | 34  | 15 | 11 | 4  |   | 3 |
| 23 | 05 | Lớp 5/4 | 34  | 34  | 23 | 10 | 6  | 1 | 1 |
| 24 | 05 | Lớp 5/5 | 35  | 35  | 17 | 11 | 6  |   | 2 |

Số lượng học sinh chuyển đi, chuyển đến

| Khối lớp    | Số HS đầu năm |            | Số HS HKII |            | Tăng     | Tỉ lệ       | Giảm     | Tỉ lệ         | Ghi chú |
|-------------|---------------|------------|------------|------------|----------|-------------|----------|---------------|---------|
|             | Tổng số       | Nữ         | Tổng số    | Nữ         |          |             |          |               |         |
| Một         | 109           | 47         | 107        | 47         |          |             | 2        | 0.00          |         |
| Hai         | 148           | 64         | 146        | 63         | 1        | 0.68        | 3        | 1.35          |         |
| Ba          | 108           | 55         | 108        | 55         |          |             | 0        | 0.00          |         |
| Bốn         | 126           | 66         | 124        | 65         |          |             | 2        | 0.79          |         |
| Năm         | 169           | 83         | 168        | 83         |          |             | 1        | 0.59          |         |
| <b>CỘNG</b> | <b>660</b>    | <b>315</b> | <b>653</b> | <b>313</b> | <b>1</b> | <b>0.15</b> | <b>8</b> | <b>0.6061</b> |         |

2) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

| STT       | Nội dung                               | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |             |            |             |           |
|-----------|----------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|------------|-------------|-----------|
|           |                                        |             | Lớp 1                 | Lớp 2       | Lớp 3      | Lớp 4       | Lớp 5     |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số học sinh</b>                | 653         | 107                   | 146         | 108        | 124         | 168       |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo năng lực.</b> |             |                       |             |            |             |           |
| <b>1</b>  | <b>Tự phục vụ, tự quản</b>             |             |                       |             |            |             |           |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 556<br>85.1 | 90<br>84              | 124<br>85   | 97<br>89.8 | 109<br>88   | 136<br>81 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 97<br>14.9  | 17<br>16              | 22<br>15    | 11<br>10.2 | 15<br>12    | 32<br>19  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)  |             |                       |             |            |             |           |
| <b>2</b>  | <b>Hợp tác</b>                         |             |                       |             |            |             |           |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 562<br>86.1 | 90<br>84              | 126<br>86.3 | 99<br>92   | 112<br>90.3 | 135<br>80 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 91<br>13.9  | 17<br>16              | 20<br>13.7  | 9<br>8.3   | 12<br>9.7   | 33<br>20  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)  |             |                       |             |            |             |           |

|           |                                          |             |            |             |            |             |             |
|-----------|------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|
| <b>3</b>  | <b>Tự học và giải quyết vấn đề</b>       |             |            |             |            |             |             |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 533<br>81.6 | 82<br>76.6 | 121<br>83   | 92<br>85.2 | 106<br>85.5 | 132<br>78.6 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 120<br>18.4 | 25<br>23.4 | 25<br>17    | 16<br>14.8 | 18<br>14.5  | 36<br>21.4  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)    |             |            |             |            |             |             |
| <b>IV</b> | <b>Số học sinh chia theo phẩm chất.</b>  |             |            |             |            |             |             |
| <b>1</b>  | <b>Chăm học chăm làm</b>                 |             |            |             |            |             |             |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 557<br>85.3 | 86<br>80.4 | 131<br>89.7 | 92<br>85.2 | 113<br>91.1 | 135<br>80.4 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 96<br>14.7  | 21<br>19.6 | 15<br>10.3  | 16<br>14.8 | 11<br>8.9   | 33<br>19.6  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)    |             |            |             |            |             |             |
| <b>2</b>  | <b>Tự tin, trách nhiệm</b>               |             |            |             |            |             |             |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 556<br>85.1 | 87<br>81.3 | 126<br>86.3 | 90<br>83.3 | 119<br>96   | 134<br>79.8 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 97<br>14.9  | 20<br>18.7 | 20<br>13.7  | 18<br>16.7 | 5<br>4      | 34<br>20.2  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)    |             |            |             |            |             |             |
| <b>3</b>  | <b>Trung thực, kỷ luật</b>               |             |            |             |            |             |             |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 581<br>89   | 90<br>84.1 | 137<br>93.8 | 96<br>88.9 | 124<br>100  | 134<br>79.8 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 72<br>11    | 17<br>15.9 | 9<br>6.2    | 12<br>11.1 |             | 34<br>20.2  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)    |             |            |             |            |             |             |
| <b>4</b>  | <b>Đoàn kết, yêu thương</b>              |             |            |             |            |             |             |
| a         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 593<br>90.8 | 98<br>91.6 | 138<br>94.5 | 96<br>88.9 | 124<br>100  | 137<br>81.5 |
| b         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 60<br>9.2   | 9<br>8.4   | 8<br>5.5    | 12<br>11.1 | 0           | 31<br>18.5  |
| c         | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)    |             |            |             |            |             |             |
| <b>V</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học</b> |             |            |             |            |             |             |

|          |                                           |             |            |             |            |             |             |
|----------|-------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|
|          | <b>tập.</b>                               |             |            |             |            |             |             |
| <b>1</b> | <b>Tiếng Việt</b>                         |             |            |             |            |             |             |
| a        | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 528<br>80.9 | 89<br>83.1 | 112<br>76.7 | 81<br>75   | 93<br>75    | 153<br>91.1 |
| b        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 123<br>18.8 | 16<br>15   | 34<br>23.3  | 27<br>25   | 31<br>25    | 15<br>8.9   |
| c        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 2<br>0.3    | 2<br>1.9   |             |            |             |             |
| <b>2</b> | <b>Toán</b>                               |             |            |             |            |             |             |
| a        | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 490<br>75.0 | 94<br>87.8 | 120<br>82.2 | 55<br>51   | 89<br>71.8  | 132<br>78.6 |
| b        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 162<br>24.8 | 13<br>12.2 | 25<br>17.1  | 53<br>49   | 35<br>28.2  | 36<br>21.4  |
| c        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1<br>0.2    |            | 1<br>0.7    |            |             |             |
| <b>3</b> | <b>Khoa học</b>                           |             |            |             |            |             |             |
| a        | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 277<br>94.9 |            |             |            | 117<br>94.4 | 160<br>95.2 |
| b        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 15<br>5.1   |            |             |            | 7<br>5.6    | 8<br>4.8    |
| c        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>4</b> | <b>Lịch sử và Địa lí</b>                  |             |            |             |            |             |             |
| a        | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 261<br>89.4 |            |             |            | 117<br>94.4 | 144<br>85.7 |
| b        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 31<br>10.6  |            |             |            | 7<br>5.6    | 24<br>14.3  |
| c        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
|          |                                           |             |            |             |            |             |             |
| <b>5</b> | <b>Tiếng nước ngoài<br/>(Anh văn)</b>     |             |            |             |            |             |             |
| a        | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 234<br>58.5 |            |             | 64<br>59.3 | 70<br>56.5  | 100<br>59.5 |
| b        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 166<br>41.5 |            |             | 44<br>40.7 | 54<br>43.5  | 68<br>40.5  |
| c        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>6</b> | <b>Tiếng dân tộc (Hoa<br/>văn)</b>        |             |            |             |            |             |             |
| a        | Hoàn thành tốt                            |             |            |             |            |             |             |

|           |                                           |             |            |             |            |             |             |
|-----------|-------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|
|           | (tỷ lệ so với tổng số)                    |             |            |             |            |             |             |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      |             |            |             |            |             |             |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>7</b>  | <b>Đạo đức</b>                            |             |            |             |            |             |             |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 575<br>88.1 | 92<br>86   | 131<br>89.7 | 94<br>87   | 110<br>88.7 | 148<br>88.1 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 78<br>11.9  | 15<br>14   | 15<br>10.3  | 14<br>13   | 14<br>11.3  | 20<br>11.9  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>8</b>  | <b>Tự nhiên và Xã hội</b>                 |             |            |             |            |             |             |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 313<br>86.7 | 88<br>82.2 | 129<br>88.4 | 96<br>88.9 |             |             |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 48<br>13.3  | 19<br>17.8 | 17<br>11.6  | 12<br>11.1 |             |             |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>9</b>  | <b>Âm nhạc</b>                            |             |            |             |            |             |             |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 576<br>88.2 | 92<br>86   | 135<br>92.5 | 95<br>88   | 107<br>86.3 | 147<br>78.5 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 77<br>11.8  | 15<br>14   | 11<br>7.5   | 13<br>12   | 17<br>13.7  | 21<br>12.5  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>10</b> | <b>Mĩ thuật</b>                           |             |            |             |            |             |             |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 482<br>73.8 | 76<br>71   | 100<br>68.5 | 81<br>75   | 82<br>66.1  | 143<br>85.1 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 171<br>26.2 | 31<br>29   | 46<br>31.5  | 27<br>25   | 42<br>33.9  | 25<br>14.9  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>11</b> | <b>Thủ công (Kỹ thuật)</b>                |             |            |             |            |             |             |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)  |             |            |             |            |             |             |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)      |             |            |             |            |             |             |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |            |             |            |             |             |
| <b>12</b> | <b>Thể dục</b>                            |             |            |             |            |             |             |

|           |                                                                              |                    |             |             |            |             |             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 531<br>81.3        | 97<br>90.6  | 98<br>67.1  | 78<br>72.2 | 100<br>80.6 | 158<br>94   |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 122<br>18.7        | 10<br>9.35  | 48<br>32.9  | 30<br>27.8 | 24<br>19.4  | 10<br>6     |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    |                    |             |             |            |             |             |
| <b>13</b> | <b>Tin học</b>                                                               |                    |             |             |            |             |             |
| a         | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 294<br>73.5        |             |             | 80<br>74.1 | 84<br>67.7  | 130<br>77.4 |
| b         | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 106<br>26.5        |             |             | 28<br>25.9 | 40<br>32.3  | 38<br>22.6  |
| c         | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    |                    |             |             |            |             |             |
| <b>VI</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             |                    |             |             |            |             |             |
| <b>1</b>  | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | <b>650</b><br>99.5 | 105<br>98.1 | 145<br>99.3 | 108<br>100 | 124<br>100  | 168<br>100  |
| a         | Trong đó:<br>Học sinh được khen thưởng cấp trường.<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 311<br>47.6        | 67<br>62.6  | 66<br>45.2  | 41<br>38   | 45<br>36.3  | 92<br>54.8  |
| b         | Học sinh được cấp trên khen thưởng.<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |                    |             |             |            |             |             |
| <b>2</b>  | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          | 3<br>0.4           | 2<br>1.9    | 1<br>0.7    |            |             |             |

3) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

- 168/168 học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

**VI. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài):** Không có

## **VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

| <b>TT</b> | <b>Chỉ số thống kê</b>    | <b>Năm báo cáo</b> | <b>Năm trước liền kề năm báo cáo</b> |
|-----------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b> | <b>-</b>           | <b>12.187.391.601</b>                |

|            |                                                  |          |                       |
|------------|--------------------------------------------------|----------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu từ ngân sách nhà nước</b>                 | <b>-</b> | <b>9.556.908.076</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Thu các khoản hoạt động</b>                   | <b>-</b> | <b>2.627.404.694</b>  |
| 1          | Học phí 2 buổi                                   | -        | 255.510.000           |
| 2          | Tiền Tổ chức học ngoại ngữ với GVNN              |          | 595.270.000           |
| 3          | Tiền Tổ chức dạy Tin học                         |          | 269.519.300           |
| 4          | Tiền Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú |          | 871.285.394           |
| 5          | Tiền Tổ chức dạy tiếng anh tăng cường            |          | 205.370.000           |
| 6          | Tiền Tổ chức dạy Kỹ năng sống                    |          | 186.890.000           |
| 7          | Tiền thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú |          | 60.600.000            |
| 8          | Tiền Tổ chức dạy tiếng anh bổ trợ                |          | 180.675.000           |
| 9          | Tiền Căn tin                                     |          | 2.085.000             |
| 10         | Tiền cho thuê mặt bằng                           |          | 200.000               |
| <b>III</b> | <b>Thu khác</b>                                  | <b>-</b> | <b>3.078.831</b>      |
| 1          | Lãi ngân hàng                                    |          | 3.078.831             |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                        | <b>-</b> | <b>10.808.306.878</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                       | <b>-</b> | <b>7.647.948.782</b>  |
| 1          | Chi lương                                        |          | 2.002.801.814         |
| 2          | Phụ cấp                                          | -        | 1.285.935.081         |
| 3          | Thuê hợp đồng                                    |          | 1.290.966.673         |
| 4          | Tiền thưởng                                      |          | 11.622.000            |
| 5          | Các khoản đóng góp                               |          | 725.778.521           |
| 6          | Thu nhập tăng thêm theo NQ08/2023/NQ-HĐND        |          | 2.330.844.693         |

|           |                                                           |          |                      |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------|----------------------|
| <b>II</b> | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>                      | <b>-</b> | <b>3.160.358.096</b> |
| 1         | Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (điện, nước, VPP,...)        | -        | 2.585.971.896        |
| 4         | Chi phí cơ sở vật chất (Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng CSVN) | -        | 574.386.200          |
| <b>II</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>                               | <b>-</b> | <b>17.040.000</b>    |
| 1         | Hỗ trợ chi phí học tập                                    | -        | 9.900.000            |
| 2         | Miễn giảm học phí buổi hai                                |          | 7.140.000            |
| <b>D</b>  | <b>Số dư các quỹ</b>                                      | <b>-</b> | <b>1.832.245.328</b> |
| 1         | Phát triển hoạt động sự nghiệp                            |          | 267.790.293          |
| 2         | Quỹ khen thưởng                                           |          | 361.435.812          |
| 3         | Quỹ Phúc lợi                                              |          | 667.791.476          |
| 4         | Quỹ Bổ sung thu nhập                                      |          | 535.227.747          |

## VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học: 2023-2024, tập thể luôn đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đơn vị đã:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
- Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.
- Có 47/47 cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”, không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
- Có 7 cá nhân đề nghị danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

Tóm tắt thành tích như sau:

### **Giáo viên:**

#### **+ Cấp thành phố**

1 cá nhân đạt Giải Nhất Thành phố cuộc thi “Chủ tịch Hồ Chí Minh - một nhân cách vĩ đại” Năm 2023 theo Quyết định số 2679/QĐ-SVHTT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở văn hóa và thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **+ Cấp Quận**

- Tham gia hội thi GV giỏi cấp Quận đạt 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 02 giải

Khuyến khích và 7 công nhận theo quyết định khen thưởng số 172/QĐ-GDĐT-TH 11/12/2023 của Phòng GD&ĐT Quận 6.

- 1 cá nhân đạt Giải Nhì - Hội thi "Đại sứ văn hóa đọc" Quận 6 Năm 2023 theo Quyết định số 24/QĐ-TTVHTT ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Trung tâm Văn hóa - Thể thao Quận 6.

- 02 Đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2023 theo Quyết định số 104-QĐ/ĐU ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đảng ủy Phường 5.

- 1 cá nhân được tuyên dương Gương điển hình trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2024 theo quyết định khen thưởng số 24/QĐ-KT ngày 8/5/2024 của Liên đoàn Lao động Quận 6.

- 1 cá nhân được Giấy khen Đạt thành tích nữ công nhân viên chức, lao động tiêu biểu trong phong trào thi đua "giỏi việc nước-đảm việc nhà" năm 2024 theo quyết định 13/QĐ-LĐLĐ ngày 01/3/2024

1 cá nhân đạt thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo” năm 2024 với chủ đề “Hiệu quả - Đồng hành – Phát triển” theo Quyết định số 23/QĐ-LĐLĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Liên đoàn lao động.

- 1 cá nhân được tuyên dương “Nhà giáo trẻ tiêu biểu” theo Quyết định số 5103/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

- 1 cá nhân đạt danh hiệu nhà giáo trẻ tiêu biểu theo quyết định 62-QĐKT/ĐTN-VP của Ban chấp hành Quận đoàn kí ngày 16 tháng 11 năm 2023

01 giáo viên được tuyên dương danh hiệu “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác”.

01 giáo viên được tuyên dương “Gương cán bộ Đoàn tiêu biểu năm 2023”.

01 giáo viên được tuyên dương “Gương thanh niên sống đẹp, sống có ích năm 2023”.

**\* Tập thể:**

01 giải Khuyến khích hội thi “Trang trí hoa mứt ngày xuân” của LĐLĐ Quận 6 tổ chức.

01 giải nhất tập thể Hội thi “Duyên dáng Áo dài” chào mừng kỷ niệm 1984 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng và 114 năm ngày Quốc tế Phụ nữ (08/3/1910 - 08/3/2024) theo Quyết định số 46/ QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2024 của UBND Phường 5 tổ chức.

01 giải Khuyến khích tập thể, 01 giải Ba cá nhân, 06 giải Khuyến khích cá nhân Hội thi trực tuyến “93 năm một chặng đường vẻ vang mặt trận tổ quốc Việt Nam” - chào mừng Đại hội đại biểu Mặt trận tổ quốc Việt Nam Phường 5 lần thứ

XV Nhiệm kỳ 2024-2029 theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Phường 5.

**\* Về học sinh**

**- CẤP QUỐC GIA**

- + 01 học sinh tham gia thi đấu cấp Quốc gia.
- + 01 giải Nhất đồng đội nam môn Đá Cầu.

**- CẤP THÀNH PHỐ**

- + 09 học sinh tham gia thi đấu cấp Thành phố.
- + 01 giải Nhất đồng đội nữ môn Đá Cầu.
- + 01 giải Nhì đồng đội nam môn Đá Cầu.
- + 01 giải Nhì đồng đội nữ môn Bi Sắt.

**- CẤP QUẬN**

+ **Cuộc thi “Đấu trường VioEdu”:** 09 em đạt thành tích xuất sắc trong vòng chung kết cấp Quận và tham gia cấp Thành phố năm học 2023-2024.

+ **Hội thi nét vẽ xanh:** 1 giải khuyến khích nội dung tranh giấy A3, 1 giải nhì, 1 giải khuyến khích nội dung trang trí bìa sách; nội dung trang trí bìa sách.

+ **Cuộc thi “Chỉ huy Đội giỏi”:** 6 Giấy công nhận đạt danh hiệu Chỉ huy Đội giỏi.

**+ Về Thể dục thể thao:**

- 01 giải Ba đồng đội nam môn Bóng ném.
- 01 giải Ba đồng đội toàn năng nam môn Điền kinh.
- 01 giải Ba cá nhân nam môn võ Taekwondo.

**• Môn Đá cầu**

- 01 giải Nhì đôi nam nữ môn Đá cầu.
- 01 giải Ba đồng đội nữ môn Đá cầu.

**• Môn Việt dã**

- 01 giải Ba cá nhân nữ môn Việt dã.
- 01 giải Khuyến khích cá nhân nữ môn Việt dã.
- 02 giải Khuyến khích cá nhân nam môn Việt dã.
- 01 giải Nhất đồng đội nữ môn Việt dã.
- 01 giải Ba đồng đội nam môn Việt dã.

**• Giải Festival Bóng đá học đường cấp quận:**

- 01 giải Nhì đồng đội nam nữ lớp 5.

**\* Xếp loại các mặt công tác, đoàn thể:**

Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2023.

Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chi đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh: Đang chờ kết quả

Y tế trường học: Khá

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Quan Quốc Nga**